hinelearn

HSK 2 · GIAO TIẾP · SỔ TAY NÓI VÀ VIẾT

22 câu bỏ túi, *nói và viết*

Chặng 3 · Mùa đông Thượng Hải

kǒuyǔ shǒucè
口语 手册

Mỗi bài hai trang: trang cảnh để đọc hội thoại và tô vòng câu bỏ túi, trang luyện để nói to và viết tay. Nghe giọng đọc từng câu trên web.

5	22	83	1/4
bài trong sổ	câu bỏ túi	câu cả khoá	chặng

Cách dùng sổ

1. Nghe hội thoại trên web trước.
2. Đọc to câu bỏ túi, tô một vòng mỗi lần.
3. Viết thử, rồi lật ngược so bài mẫu.
4. Cuối khoá tự kiểm tra “Họ nói, bạn đáp”.

Lộ trình

- ☐ **Bài 9** Bị cảm, đi khám
- ☐ **Bài 10** Bạn đến thăm
- ☐ **Bài 11** Không có sưởi
- ☐ **Bài 12** Gọi người cho đúng
- ☐ **Bài 13** Đông chí ăn bánh trôi
- ☐ **Ôn 3** Mùa đông đầu tiên

Quét để học trên điện thoại

Câu nào cũng có giọng đọc trên web.

hinelearn.com/chinese/giao-tiep-hsk2

9 BÀI 9 · CẢNH

Bị cảm, đi khám

T3 7/12/2027 · 9 giờ 30 sáng · phòng y tế của trường



HỌ NÓI

7 giờ sáng, phòng 412. Ngoài cửa sổ mưa lạnh. Hine kéo chăn lên tận cằm, cầm điện thoại nhắn cô Vương.

HINE
Wáng lǎoshī wǒ fāshāo le jīntiān
王老师，我发烧了，今天
bù néng qù shàngkè
不能去上课。
Cô Vương ơi, em bị sốt, hôm nay em không đi học được ạ.

CÔ VƯƠNG
Nǐ kuài qù xuéxiào yīyuàn ba
你快去学校医院吧。
Em xuống phòng y tế của trường ngay đi.

9 giờ 30, phòng y tế của trường. Bác sĩ là một cô khoảng 50 tuổi, đeo kính, đẩy cái nhiệt kế sang phía Hine.

BÁC SĨ
Nǐ nǎr bù shūfu
你哪儿不舒服？
Em khó chịu ở đâu?

HINE
Wǒ tóu téng hái yǒudiǎnr fāshāo
我头疼，还有点儿发烧。
Em đau đầu, còn hơi sốt.

BÁC SĨ
Shénme shíhou kāishǐ de
什么时候开始的？
Bắt đầu từ lúc nào?

HINE
Shì cóng zuótiān wǎnshang kāishǐ de
是从昨天晚上开始的。
Từ tối hôm qua ạ.

Nhiệt kế chỉ 38 độ. Bác sĩ gật đầu, viết vào một tờ giấy.

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

BÁC SĨ
Nǐ gǎnmào le duō hē shuǐ
你感冒了，多喝水。
Em bị cảm rồi, uống nhiều nước vào.

HINE
Yīshēng wǒ yào hē yào ma
医生，我要喝药吗？
"Bác sĩ ơi, em có phải uống (喝 hē) thuốc không?"

BÁC SĨ
Yào chī yào Zhège yào yì tiān
要吃药。这个药，一天
chī sān cì
吃三次。
Phải uống. Thuốc này, ngày uống ba lần.

BÁC SĨ
Chī fàn yǐhòu chī
吃饭以后吃。
Ăn cơm xong thì uống.

HINE
Yīshēng wǒ míngtiān néng qù shàngkè ma
医生，我明天能去上课吗？
Bác sĩ ơi, mai em đi học được không?

BÁC SĨ
Míngtiān zài xiūxi yì tiān ba
明天再休息一天吧。
Mai nghỉ thêm một ngày nữa đi.

HINE
Hǎo xièxie yīshēng
好，谢谢医生！
Vâng, em cảm ơn bác sĩ!

Ra khỏi phòng y tế, Hine chụp tờ giấy bác sĩ ghi, gửi cho cô Vương.

HỌ NÓI · HẾT CẢNH

HINE

Wáng lǎoshī yīshēng shuō wǒ gǎnmào
王老师，医生说我感冒
le míngtiān yě yào xiūxi
了，明天也要休息。

Cô ơi, bác sĩ bảo em bị cảm, mai em cũng phải nghỉ ạ.

CÔ VƯƠNG

Hǎo duō hē shuǐ duō xiūxi
好，多喝水，多休息。

Ừ, em uống nhiều nước, nghỉ ngơi nhiều vào.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Wǒ tóu téng hái yǒudiǎnr fāshāo
我头疼，还有点儿发烧。

Em đau đầu, còn hơi sốt.

Shì cóng zuótiān wǎnshang kāishǐ de
是从昨天晚上开始的。

Từ tối hôm qua ạ.

Yīshēng wǒ míngtiān néng qù shàngkè ma
医生，我明天能去上课吗？

Bác sĩ ơi, mai em đi học được không?

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Tiếng Trung nói 吃药 chī yào ("ăn thuốc") cho uống thuốc viên; thuốc nước mới dùng 喝 hē.

Trường đại học thường có phòng y tế hoặc bệnh viện trường; đi bệnh viện lớn phải đăng ký số trước (挂号 guàhào, biết thêm).

Nghỉ học phải báo giáo viên và có giấy của bác sĩ.

Bác sĩ, y tá hay gọi người bệnh trẻ bằng 你 nǐ (em); người bệnh gọi bác sĩ là 医生 yīshēng hoặc 大夫 dàifu (biết thêm).

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Yì tiān chī sān cì
一天吃三次。

次 cì (lần) bắt đầu bằng c: đầu lưỡi chạm răng, bật ra "ts" kèm một luồng hơi mạnh. Người Việt hay đọc nhẹ thành s, thế là 三次 sān cì (ba lần) nghe như 三四 sān sì (ba bốn). Đặt tay trước miệng: 次 cì phải thấy hơi phả vào tay, 四 sì thì không.



Hine: Bác sĩ nói "sān cì", mình nhắc lại "sān sì" — bác sĩ tưởng mình hỏi uống ba hay bốn lần.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Bạn bước vào phòng y tế. Bác sĩ hỏi.**

Nǐ nǎr bù shūfu
bác sĩ nói: 你哪儿不舒服？

Gợi ý: Hỏi khó chịu ở đâu: nói chỗ đau.

2 **Bác sĩ muốn biết bạn mệt từ khi nào.**

Shénme shíhou kāishǐ de
bác sĩ nói: 什么时候开始的？

Gợi ý: Hỏi từ lúc nào: 是从 shì cóng + lúc + 开始的 kāishǐ de.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Em đau đầu, còn hơi sốt.**

2 **Từ tối hôm qua ạ.**

3 **Bác sĩ ơi, mai em đi học được không?**

- [ ] 头疼 tóu téng: hai chữ thanh 2, đều đi lên như giọng hỏi, không hạ ở chữ sau.
- [ ] 发烧 fāshāo: sh uốn lưỡi, hai chữ cùng cao và ngang.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 我头疼，还有点儿发烧。 2. 是从昨天晚上开始的。 3. 医生，我明天能去上课吗？ NÓI

THỬ 1. 我头疼，还有点儿发烧。 2. 是从昨天晚上开始的。

10 BÀI 10 · CẢNH

Bạn đến thăm

T4 8/12/2027 · 4 giờ chiều · phòng 412 ký túc xá



HỌ NÓI

Phòng 412, 4 giờ chiều. Hine ngồi trên giường, quấn chăn, thỉnh thoảng lại ho. Có tiếng gõ cửa.

ANNA
Xiǎoyǔ lái le
晓雨 来 了！
Hiểu Vũ tới này!

Hiểu Vũ đứng ở cửa, khăn len xám còn lấm tấm nước mưa, hai tay ôm một hộp cháo bốc hơi.

HIỂU VŨ
Xīnī nǐ hǎo diǎnr le ma
希妮， 你 好 点儿 了 吗？
Hine, cậu đỡ hơn chưa?

HINE
Wǒ hěn hǎo duō le
我 很 好 多 了。
"Mình rất đỡ nhiều rồi."

HINE
Hǎo duō le xièxie nǐ lái kàn wǒ
好 多 了， 谢谢 你 来 看 我。
À... đỡ nhiều rồi, cảm ơn cậu tới thăm mình.

HIỂU VŨ
Hái fāshāo ma
还 发烧 吗？
Còn sốt không?

HINE
Bù fāshāo le
不 发烧 了。
Hết sốt rồi.

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

HIỂU VŨ
Wǒ gěi nǐ mǎi le zhōu kuài chī ba
我 给 你 买 了 粥， 快 吃 吧。
Mình mua cháo cho cậu này, ăn đi.

HINE
Nǐ tài hǎo le
你 太 好 了！
Cậu tốt quá!

Anna rót một cốc nước nóng, đặt vào tay Hine.

ANNA
Gěi nǐ rè shuǐ
给 你， 热水。
Đây, nước nóng.

HIỂU VŨ
Duō hē diǎnr rè shuǐ
多 喝 点儿 热水。
Uống thêm nước nóng vào.

Anna bật cười: ở Thượng Hải, ai ốm cũng được nghe câu này. Hine ăn được nửa hộp cháo thì ngáp một cái thật dài. Hiểu Vũ đứng dậy, cầm ô.

HIỂU VŨ
Nǐ lèi le wǒ zǒu le Hǎohāo xiūxi
你 累 了， 我 走 了。 好好 休息！
Cậu mệt rồi, mình về đây. Nghỉ ngơi cho khoẻ nhé!

HINE
Xièxie nǐ zàijiàn
谢谢 你， 再见！
Cảm ơn cậu, tạm biệt!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

多喝热水 duō hē rè shuǐ (uống nhiều nước nóng) là câu người Trung nói nhiều nhất khi ai ốm, gần như câu cửa miệng.

Thăm người ốm thường mang cháo, hoa quả.

Ở lại ngắn; thấy người ốm mệt thì xin về.

Người ốm đáp 好多了 hǎo duō le (đỡ nhiều rồi) cho người thăm yên lòng.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Nǐ hǎo diǎnr le ma
你好点儿了吗？

Bạn đỡ hơn chưa?

Hǎo duō le, xièxie nǐ lái kàn wǒ
好多了，谢谢你来看我。

Đỡ nhiều rồi, cảm ơn bạn tới thăm mình.

Wǒ gěi nǐ mǎi le zhōu, kuài chī ba
我给你买了粥，快吃吧。

Mình mua cháo cho bạn này, ăn đi.

Duō hē diǎnr rè shuǐ
多喝点儿热水。

Uống thêm nước nóng vào.

Hǎohǎo xiūxi
好好休息！

Nghỉ ngơi cho khoẻ nhé!

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Wǒ gěi nǐ mǎi le zhōu
我 给 你 买 了 粥。

粥 zhōu (cháo): zh uốn lưỡi, vần ou — miệng tròn dần từ "ô" sang "u". Đọc như chữ Việt "chu" là thành vần u, nghe ra 猪 zhū (con lợn). Hai chữ cùng thanh 1, chỉ khác vần: ou ↔ u.



Hine: Mình định cảm ơn Hiểu Vũ vì hộp "zhū" — may mà Anna kịp lắc đầu.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Bạn vừa hết sốt. Hiểu Vũ tới thăm.** ○○○

Nǐ hǎo diǎnr le ma
Hiểu Vũ nói: 你 好 点儿 了 吗？

Gợi ý: 好多了 hǎo duō le không thêm 很 hěn. 好好休息 hǎohǎo xiūxi là câu người thăm nói.

2 **Hiểu Vũ hỏi bạn còn sốt không.** ○○○

Hái fāshāo ma
Hiểu Vũ nói: 还 发烧 吗？

Gợi ý: 不 bù … 了 le = không còn … nữa.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Bạn đỡ hơn chưa?**

2 **Uống thêm nước nóng vào.**

3 **Nghỉ ngơi cho khoẻ nhé!**

☐ 热 rè: r uốn lưỡi, không đọc "dê" hay "rờ" kiểu Việt. ☐ 休息 xiūxi: chữ sau thanh nhẹ, ngắn và nhẹ.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 你好点儿了吗？ 2. 多喝点儿热水。 3. 好好休息！ NÓI THỬ 1. 好多了，谢谢你来看我。 2. 不发烧了。

11 BÀI 11 · CẢNH

Không có sưởi

T2 13/12/2027 · 8 giờ tối · phòng 412, gọi video về Huế



HỌ NÓI

8 giờ tối, phòng 412. Hine quấn chăn kín tới cổ, chỉ thò hai tay cầm điện thoại. Màn hình sáng lên: mẹ ở Huế, sau lưng là mái hiên ướt mưa. Mẹ cầm tờ giấy em gái chép sẵn mấy câu tiếng Trung, đọc từng chữ.

MẸ HINE
Xīnī nǐ lěng ma
希妮，你冷吗？
Hine, con lạnh à?

HINE
Hěn lěng Shànghǎi dōngtiān bǐ Shùnhuà hěn lěng
很冷！上海冬天比顺化很冷。
"Lạnh lắm! Mùa đông Thượng Hải so với Huế rất lạnh."

HINE
Shànghǎi dōngtiān bǐ Shùnhuà lěng
上海冬天比顺化冷。
À... mùa đông Thượng Hải lạnh hơn Huế.

MẸ HINE
Shùnhuà jīntiān xià yǔ dànshì bù lěng
顺化今天下雨，但是不冷。
Huế hôm nay mưa, nhưng không lạnh.

MẸ HINE
Sùshè li méiyǒu nuǎnqì ma
宿舍里没有暖气吗？
Trong ký túc xá không có sưởi à?

HINE
Sùshè li méiyǒu nuǎnqì
宿舍里没有暖气。
Trong ký túc xá không có sưởi.

HINE
Shànghǎi zài nánfāng méiyǒu nuǎnqì
上海在南方，没有暖气。
Thượng Hải ở phía nam, không có sưởi.

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

MẸ HINE
Běijīng yǒu ma
北京有吗？
Bắc Kinh có không?

HINE
Běijīng zài běifāng yǒu nuǎnqì
北京在北方，有暖气。
Bắc Kinh ở phía bắc, có sưởi.

MẸ HINE
Wǎnshang nǐ lěng bu lěng
晚上你冷不冷？
Buổi tối con có lạnh không?

HINE
Wǎnshang wǒ kāi kōngtiáo
晚上我开空调。
Buổi tối con bật điều hoà.

Hine kéo từ đầu giường ra một cái áo len màu be, giơ lên trước màn hình: bưu kiện mẹ gửi vừa về chiều nay.

HINE
Māma nǐ kàn Nǐ de máoyī dào le
妈妈，你看！你的毛衣到了。
Mẹ xem này! Áo len của mẹ tới rồi.

MẸ HINE
Nǐ yào duō chuān yīfu
你要多穿衣服。
Con phải mặc nhiều áo vào.

HINE
Māma nǐ bié dānxīn
妈妈，你别担心。
Mẹ đừng lo.

MẸ HINE
Hǎo ba bié gǎnmào le
好吧……别感冒了！
Thôi được... đừng để bị cảm đấy!

Hine cười, không kể chuyện tuần trước.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Trung Quốc lấy sông Hoài và dãy Tần Lĩnh làm mốc: phía bắc có sưởi trung tâm (暖气 nuǎnqì) vào mùa đông, phía nam như Thượng Hải thì không.

Vì thế trong nhà ở Thượng Hải lạnh ẩm; người ta dùng điều hoà, chăn điện, túi sưởi.

Kể thời tiết với người nhà thường kèm một câu trấn an: 别担心 bié dānxīn (đừng lo), 放心吧 fàngxīn ba (yên tâm nhé).

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Shànghǎi dōngtiān bǐ Shùnhuà lěng
上海 冬天 比 顺化 冷。

Mùa đông Thượng Hải lạnh hơn Huế.

Sùshè li méiyǒu nuǎnqì
宿舍 里 没有 暖气。

Trong ký túc xá không có sưởi.

Shànghǎi zài nánfāng, méiyǒu nuǎnqì
上海 在 南方， 没有 暖气。

Thượng Hải ở phía nam, không có sưởi.

Wǎnshang wǒ kāi kōngtiáo
晚上 我 开 空调。

Buổi tối con bật điều hoà.

Māma nǐ bié dānxīn
妈妈， 你 别 担心。

Mẹ đừng lo.

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Sùshè li méiyǒu nuǎnqì
宿舍 里 没有 暖气。

暖气 nuǎnqì có Hán Việt "noãn khí" — đoán theo Hán Việt ra "hơi ấm", gần đúng (tham khảo). Chỗ vấp là âm: 暖 nuǎn bắt đầu bằng n, 冷 lěng bắt đầu bằng l. Nói nhanh, người Việt dễ đọc 暖 nuǎn thành "luǎn" hoặc 冷 lěng thành "něng". Hai chữ trái nghĩa nhau (ấm ↔ lạnh), lẫn phụ âm là lẫn cả nghĩa.

希 *Hine:* Mình nói nhanh "méiyǒu luǎnqì", mẹ thì hiểu, chứ Hiếu Vũ chắc phải hỏi lại.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Dự báo hôm nay: Thượng Hải 3 độ, Huế 18 độ.**

Shànghǎi jīntiān sān dù Shùnhuà shíbā dù
dự báo thời tiết nói: 上海 今天 三 度， 顺化 十八 度。

Gợi ý: 3 độ lạnh hơn 18 độ; câu có 比 bǐ không thêm 很 hěn.

2 **Hôm nay 3 độ, hôm qua 8 độ.**

Jīntiān sān dù zuótiān bā dù
dự báo thời tiết nói: 今天 三 度， 昨天 八 度。

Gợi ý: Cái được so đứng trước 比 bǐ: 今天 jīntiān (3 độ) lạnh hơn.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Thượng Hải hôm nay rất lạnh.**

2 **Huế hôm nay mưa, nhưng không lạnh.**

3 **Mùa đông Thượng Hải lạnh hơn Huế.**

- [ ] Câu có 比 bǐ: không có 很 hěn. Câu không so sánh: có 很 hěn cho tự nhiên.
- [ ] 冷 lěng bắt đầu bằng l, 暖 nuǎn bằng n — đừng lẫn.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 上海今天很冷。 2. 顺化今天下雨，但是不冷。 3. 上海冬天比顺化冷。 NÓI THỬ 1. 上海比顺化冷。 2. 今天比昨天冷。

12 BÀI 12 · CẢNH

Gọi người cho đúng

T7 18/12/2027 · 11 giờ trưa · chợ trong ngõ cạnh trường



HỌ NÓI

11 giờ trưa, chợ trong ngõ. Hơi thở ai cũng thành khói trắng. Sạp rau đầu ngõ, một cô khoảng năm mươi tuổi đang buộc từng bó cải.

HINE
Āyí zhège zěnme mài
阿姨，这个怎么卖？
Cô ơi, cái này bán thế nào?

CÔ BÁN RAU
Zhège sān kuài
这个三块。
Cái này ba đồng.

HINE
Hǎo wǒ yào zhège
好，我要这个。
Vâng, cháu lấy cái này.

Sạp bên cạnh, một chú tóc hoa râm đang xếp táo thành tháp.

HINE
Shūshu wǒ yào wǔ gè píngguǒ
叔叔，我要五个苹果。
Chú ơi, cháu lấy năm quả táo.

CHÚ BÁN HOA QUẢ
Hǎo shí kuài qián
好，十块钱。
Được, mười đồng.

Một anh thanh niên đi vội qua, chiếc ví tuột khỏi túi áo rơi xuống đất. Hine nhặt lên, chạy theo mấy bước.

HINE
Dàgē zhè shì nǐ de ma
大哥，这是你的吗？
Anh ơi, cái này của anh à?

ANH THANH NIÊN
Shì wǒ de Xièxie nǐ
是我的！谢谢你！
Của anh! Cảm ơn em!

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

Một bé trai đội mũ len chạy lại níu tay áo Hine. Phía sau, một ông cụ xách giỏ rau đi chậm rãi — ông Lưu, hàng xóm của ký túc xá, sáng nào Hine cũng gặp ở cổng.

ĐẬU ĐẬU
Jiějie nǐ shì nǎ guó rén
姐姐，你是哪国人？
Chị ơi, chị người nước nào?

HINE
Wǒ shì Yuènán rén
我是越南人。
Chị là người Việt Nam.

HINE
Xiǎopéngyǒu nǐ jǐ suì le
小朋友，你几岁了？
Bé ơi, con mấy tuổi rồi?

ĐẬU ĐẬU
Wǒ liù suì le Wǒ jiào Dòudou
我六岁了！我叫豆豆。
Con sáu tuổi rồi! Con tên là Đậu Đậu.

HINE
Yéye Liú hǎo
爷爷刘好！
"Cháu chào ông... Lưu!"

ÔNG LƯU
Hāhā shì Liú yéye
哈哈，是刘爷爷！
Ha ha, là "ông Lưu" chứ!

HINE
Liú yéye hǎo
刘爷爷好！
Cháu chào ông Lưu!

ÔNG LƯU
Nǐ hǎo nǐ hǎo
你好，你好！
Chào cháu, chào cháu!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Gọi theo tuổi người kia, không theo tuổi mình: phụ nữ trung niên 阿姨 āyí, đàn ông trung niên 叔叔 shūshu, người già 爷爷 yéye / 奶奶 nǎinai, người hơi lớn hơn mình 大哥 dàgē / 大姐 dàjiě, trẻ con 小朋友 xiǎopéngyǒu.

Trẻ con gọi cô gái 20 tuổi là 姐姐 jiějie; gọi một cô gái trẻ là 阿姨 āyí có thể làm người ta phật lòng, vì nghe như chê già.

Người quen thì họ + vai: 刘爷爷 Liú yéye, 王老师 Wáng lǎoshī, 李师傅 Lǐ shīfu.

Tiếng Việt cũng gọi theo vai (cô, chú, bác), chỉ khác là tiếng Trung có họ đứng trước.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Āyí zhège zěnme mài
阿姨，这个怎么卖？
Cô ơi, cái này bán thế nào?

Shūshu wǒ yào wǔ gè píngguǒ
叔叔，我要五个苹果。
Chú ơi, cháu lấy năm quả táo.

Dàgē zhè shì nǐ de ma
大哥，这是你的吗？
Anh ơi, cái này của anh à?

Xiǎopéngyǒu nǐ jǐ suì le
小朋友，你几岁了？
Bé ơi, con mấy tuổi rồi?

Liú yéye hǎo
刘爷爷好！
Cháu chào ông Lưu!

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Dàgē zhè shì nǐ de ma
大哥，这是你的吗？

大哥 dàgē có Hán Việt "đại ca" — trong tiếng Việt, "đại ca" nghe như anh cả trong nhóm, có khi hơi giang hồ. Tiếng Trung không có ý đó: 大哥 dàgē chỉ là cách gọi lịch sự một người đàn ông hơi lớn tuổi hơn mình, như "anh ơi". Hán Việt → tiếng Trung là xu hướng (tham khảo); nghĩa của từ trong đời sống có khi đã đi xa nghĩa gốc.

希 *Hine:* Mình suýt không dám gọi "đại ca" — tưởng anh ấy sẽ nghĩ mình trêu.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Ô A: cô bán rau, khoảng 50 tuổi. Bạn hỏi giá.** ○○○
   Gợi ý: Phụ nữ trung niên: 阿姨 āyí.

2. **Ô B: chú bán hoa quả, khoảng 45 tuổi.** ○○○
   Gợi ý: Đàn ông trung niên: 叔叔 shūshu.

3. **Ô C: một anh khoảng 28 tuổi làm rơi ví.** ○○○
   Gợi ý: Hơi lớn hơn mình: 大哥 dàgē. Gọi 叔叔 shūshu là thêm tuổi cho người ta.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Cháu chào ông Lưu!**

2. **Em chào cô Vương!**

3. **Cháu chào chú Lý!**

☐ Họ đứng trước: 刘 Liú, 王 Wáng, 李 Lǐ — rồi mới tới vai.

☐ 爷爷 yéye, 师傅 shīfu: chữ sau nhẹ, ngắn.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 刘爷爷好！ 2. 王老师好！ 3. 李师傅好！

NÓI THỬ 1. 阿姨，这个怎么卖？ 2. 叔叔，我要五个苹果。 3. 大哥，这是你的吗？

13 BÀI 13 · CẢNH

Đông chí ăn bánh trôi

T4 22/12/2027 · 7 giờ tối · bếp chung tầng 1 ký túc xá



HỌ NÓI

7 giờ tối, bếp chung tầng 1. Cửa kính mờ hơi nước. Dì Trương đặt lên bàn một nồi lớn, nắp còn nghi ngút khói.

DÌ TRƯƠNG
Jīntiān shì Dōngzhì
今天 是 冬至。
Hôm nay là Đông chí.

DÌ TRƯƠNG
Dōngzhì wǒmen chī tāngyuán Nǐmen
冬至 我们 吃 汤圆。 你们
chángchang
尝 尝！
Đông chí chúng tôi ăn bánh trôi. Các cháu nếm thử đi!

ANNA
Tāngyuán shì shénme
汤圆 是 什么？
Bánh trôi là gì ạ?

Dì múc ra hai bát: những viên bột nếp trắng tròn trong nước nóng. Hine cắn một miếng, nhân vừng đen chảy ra, ngọt và thơm.

HINE
Zhēn hǎochī
真 好吃！
Ngon thật!

ANNA
Tài hǎochī le Āyí wǒ hái
太 好吃 了！ 阿姨， 我 还
yào
要！
Ngon quá! Dì ơi, cháu ăn nữa!

DÌ TRƯƠNG
Zài běifāng Dōngzhì chī jiǎozi Zài
在 北方， 冬至 吃 饺子。 在
Shànghǎi wǒmen chī tāngyuán
上海， 我们 吃 汤圆。
Ở phía bắc, Đông chí ăn sủi cảo. Ở Thượng Hải, chúng tôi ăn bánh trôi.

HỌ NÓI · TIẾP

còn tiếp trang sau

HINE
Yuènán yě yǒu tāngyuán dànshì bú
越南 也 有 汤圆， 但是 不
zài Dōngzhì chī
在 冬至 吃。
Việt Nam cũng có bánh trôi, nhưng không ăn vào Đông chí.

DÌ TRƯƠNG
Nà nǐmen lěng de shíhou chī
那 你们 冷 的 时候 吃
shénme
什么？
Thế lúc trời lạnh các cháu ăn gì?

HINE
Zài Shùnhuà lěng de shíhou wǒmen
在 顺化， 冷 的 时候 我们
xǐhuan chī niúròu fěn
喜欢 吃 牛肉粉。
Ở Huế, lúc lạnh chúng cháu thích ăn bún bò.

Bát của Hine đã hết. Dì Trương cầm muôi, định múc thêm.

DÌ TRƯƠNG
Xīnī zài chī yì wǎn
希妮， 再 吃 一 碗！
Hine, ăn thêm bát nữa!

HINE
Bú kèqi
不客气！
"Không có gì ạ!"

HINE
Xièxie āyí wǒ bù chī le
谢谢 阿姨， 我 不 吃 了。
Cháu cảm ơn dì, cháu không ăn nữa ạ.

Dì Trương cười, quay sang múc cho Anna — Anna đã sang bát thứ ba.

ANNA
Āyí tāngyuán zhēn hǎochī
阿姨， 汤圆 真 好吃！
Dì ơi, bánh trôi ngon thật!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Người Trung nói 冬至大如年 Dōngzhì dà rú nián (Đông chí lớn như Tết; biết thêm).

Phía bắc Đông chí ăn sủi cảo (饺子 jiǎozi), phía nam như Thượng Hải ăn bánh trôi (汤圆 tāngyuán) — tròn là đoàn tụ.

Được mời ăn thì nếm, khen 真好吃 zhēn hǎochī / 好香 hǎo xiāng (thơm quá, biết thêm).

Người lớn mời thêm là quý; no thì cảm ơn và xin thôi.

Việt Nam ăn bánh trôi vào Tết Hàn thực (mùng 3 tháng 3 âm lịch).

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Dōngzhì wǒmen chī tāngyuán
冬至 我们 吃 汤圆。

Đông chí chúng tôi ăn bánh trôi.

Zhēn hǎochī
真 好吃！

Ngon thật!

Yuènán yě yǒu tāngyuán dànshì bú zài Dōngzhì chī
越南 也 有 汤圆， 但是 不 在 冬至 吃。

Việt Nam cũng có bánh trôi, nhưng không ăn vào Đông chí.

Zài Shùnhuà lěng de shíhou wǒmen xǐhuan chī niúròu fěn
在 顺化， 冷 的 时候 我们 喜欢 吃 牛肉粉。

Ở Huế, lúc lạnh chúng tôi thích ăn bún bò.

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Nǐmen chángchang
你们 尝 尝！

尝 cháng có Hán Việt "thường" — nhưng nghĩa là nếm, không phải "thường ngày" (thường ngày là chữ khác: 常 cháng). Hai chữ cùng đọc cháng, cùng Hán Việt "thường", chỉ khác mặt chữ. Hán Việt → tiếng Trung là xu hướng (tham khảo): gặp âm "thường" phải nhìn chữ mới biết nghĩa. Còn chữ lặp lại thì chữ sau đọc nhẹ: chángchang.



Hine: Mình tưởng dì bảo "các cháu thường ăn" — hoá ra dì mời nếm.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Dì Trương múc cho bạn một bát bánh trôi.** ○○○

Nǐmen chángchang
dì Trương nói: 你们 尝 尝！

Gợi ý: Được mời thì cảm ơn. 不客气 bú kèqi là câu người mời nói khi được cảm ơn.

2. **Bạn cắn một miếng: ngon tuyệt.** ○○○

Gợi ý: Khen món: 真好吃 zhēn hǎochī.

3. **Dì hỏi bạn thấy thế nào.** ○○○

Hǎochī ma
dì Trương nói: 好吃 吗？

Gợi ý: 好吃 hǎochī (ngon) cho món ăn; 好看 hǎokàn cho thứ nhìn, 好听 hǎotīng cho thứ nghe.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Ở Huế, lúc lạnh chúng tôi thích ăn bún bò.**

2. **Bún bò rất ngon.**

☐ Thay 顺化 Shùnhuà bằng quê bạn, thay 牛肉粉 niúròu fěn bằng món bạn thích. ☐ 肉 ròu: r uốn lưỡi, không đọc "dâu".

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 在顺化，冷的时候我们喜欢吃牛肉粉。 2. 牛肉粉很好吃。

NÓI THỬ 1. 谢谢阿姨！ 2. 真好吃！ 3. 很好吃！

ÔN ÔN 3

Ôn chặng 3: *nói lại cho đúng*

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



NĂM LẦN LẪN, MỘT LẦN TRÚNG câu gạch là câu sai

Wǒ yào hē yào ma
~~我 要 喝 药 吗？~~
Wǒ yào chī yào ma
我 要 吃 药 吗？ (Em có phải uống thuốc không?)

Thuốc viên: 吃药 chī yào; 喝 hē chỉ cho thuốc nước.

Wǒ hěn hǎo duō le
~~我 很 好 多 了。~~
Hǎo duō le
好 多 了。 (Đỡ nhiều rồi.)

Tính từ + 多了 duō le không thêm 很 hěn.

Shànghǎi dōngtiān bǐ Shùnhuà hěn lěng
~~上海 冬天 比 顺化 很 冷。~~
Shànghǎi dōngtiān bǐ Shùnhuà lěng
上海 冬天 比 顺化 冷。 (Mùa đông Thượng Hải lạnh hơn Huế.)

Câu có 比 bǐ không thêm 很 hěn.

Yéye Liú hǎo
~~爷爷 刘 好！~~
Liú yéye hǎo
刘 爷爷 好！ (Cháu chào ông Lưu!)

Họ trước, vai sau.